

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2027

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên)

STT	CHI TIÊU	Đơn vị tính	Số thực hiện năm ¹ 2025	Năm ² 2026		Dự kiến năm ³ 2027
				Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5
I	Các cấp học và trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp					
I	Giáo dục phổ thông (chi tiết theo cơ sở giáo dục phổ thông: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học)					
a	Số trường	Trường	1	1	1	1
	(Chi tiết số trường theo mức độ tự chủ theo quy định)					
b	Số học sinh	Người				
b.1	Số học sinh ca trường	Người	56	58	58	44
b.2	Số học sinh đào tạo ca năm	Người	235	220	220	214
	- Số học sinh có mặt tại thời điểm 31/5	Người	235	220	220	214
	- Số học sinh tuyển mới ⁴	Người	39	44	44	52
b.3	Số học sinh được hưởng chế độ, chính sách ⁵	Người				
	- Số học sinh được miễn học phí	Người				
	- Số học sinh được giảm học phí	Người				
	- Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập	Người	50	11	15	15
	- Số học sinh hỗ trợ tiền ăn bán trú	Người		41	35	35
	- Số học sinh hỗ trợ tiền nhà ở	Người			35	35
	- Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn lớp 1	Người			10	10
	- Số học sinh hỗ trợ tiền nhà ở (lớp 1)	Người			10	10
b.4	Số người lao động được cấp cơ thẩm quyền phê duyệt	Người	18	18	18	18
c	Sử dụng nguồn tài chính của đơn vị	Triệu đồng	4918,741	5422,92	5811,769	6229,728
c.1	Chi thường xuyên giao tự chủ	Triệu đồng	4652,053	4811	5304,949	5610,420
	- Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương	Triệu đồng	4359,811	4469	4951,949	5243,42
	- Chi quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng	159	207	218	232
	- Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học,...	Triệu đồng				
	- Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý	Triệu đồng	133,242	135	135	135
	- Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ	Triệu đồng				
	- Trích lập các khoản dự phòng (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
	- Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
	- Chi thường xuyên khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				

c.2	Chi thường xuyên không giao tự chủ	Triệu đồng	266,688	611,92	506,82	619,308
	- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (Bao gồm kinh phí thực hiện các chương trình/kế hoạch/đề án/dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	Triệu đồng				
	- Chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên	Triệu đồng	6,215			
	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, chi thuê hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình... theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế có liên quan	Triệu đồng				
	- Mua xe ô tô	Triệu đồng				
	- Chế độ học sinh	Triệu đồng	253,764	611,92	500,25	612,738
c.3	Phân phối kết quả tài chính trong năm sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản phải nộp NSNN	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	Triệu đồng				
	- Trích lập quỹ khác (nếu có) theo quy định của pháp luật	Triệu đồng				
	- Chế độ cho GV và học sinh dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1		6,709		6,57	6,57
2	Giáo dục nghề nghiệp (chỉ tiết theo trình độ đào tạo: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác,...)					
	Báo cáo tương tự theo các chi tiêu nêu tại điểm 1					
3	Giáo dục đại học (chỉ tiết theo trình độ đào tạo: đại học, thạc sĩ, tiến sĩ)					
	Báo cáo tương tự theo các chi tiêu nêu tại điểm 1					
4						
II	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức					
1	Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước					
a	Số lượng	Người				
b	Kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				
2	Chi tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài					
a	Số lượng	Người				
b	Kinh phí NSNN cấp	Triệu đồng				

Ghi

chú:

- (1): Năm liền trước năm hiện hành
- (2): Năm hiện hành
- (3): Năm dự toán/kế hoạch
- (4): Đối với năm kế hoạch, số học sinh tuyển mới xác định bằng chỉ tiêu giao của cơ quan có thẩm quyền; trường hợp đến thời điểm lập dự toán, xác định bằng số học sinh tuyển mới năm hiện hành.
- (5): Bao gồm cả số học sinh dự kiến tuyển mới.

